Signature Not Verified
Được ký bởi NGUYỄN TIẾN ĐẠT
Ngày ký: 23.07.2015 08:23

VINACONEX MEC

CÔNG TY CỔ PHẦN
NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX

Địa chỉ: Tầng 5, nhà 25T1, đường Trần Duy Hưng, Cầu Giấy, Hà Nội
Điện thoại: 04.62511300 Fax: 04.62511302
Website: www.vinaconexmec.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

TỪ NGÀY 01/01/2015 ĐẾN NGÀY 30/06/2015

PHÒNG KẾ TOÁN

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: 25T1, Đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nộ
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Mẫu số B 01 - DN

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ II/2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**86,312,626,109**	**80,082,425,859**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**16,734,335,237**	**16,764,285,148**
1. Tiền	111	D1	16,734,335,237	16,764,285,148
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**D2**	**46,500,000,000**	**48,000,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		46,500,000,000	48,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**11,784,844,316**	**6,695,061,949**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		4,513,558,075	874,101,027
2. Trả trước cho người bán	132		3,990,770,129	3,457,122,588
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	D3	-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Phả thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	D4	3,330,269,137	2,413,591,359
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(49,753,025)	(49,753,025)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**2,167,238,057**	**724,086,720**
1. Hàng tồn kho	141	D15	2,167,238,057	724,086,720
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**9,126,208,499**	**7,898,992,042**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	D6	103,741,666	101,124,333
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	D7	7,130,903,464	6,988,821,340
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	D7		-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5 Tài sản ngắn hạn khác	155		1,891,563,369	809,046,369
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**71,301,472,892**	**71,376,374,852**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,191,729,397**	**1,191,729,397**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1,191,729,397	1,191,729,397
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	D8	-	-
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	D9		-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II.Tài sản cố định	**220**		**26,725,709,561**	**26,298,655,998**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**	**D10**	**26,661,959,561**	**26,298,655,998**
- Nguyên giá	222		35,577,956,498	34,053,758,055
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8,915,996,937)	(7,755,102,057)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**	**D11**		-
- Nguyên giá	225			-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			-
3. Tài sản cố định vô hình	**227**	**D12**	**63,750,000**	-
- Nguyên giá	228		85,000,000	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(21,250,000)	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**	**D14**	**29,573,637,227**	**30,042,202,829**
- Nguyên giá	231		36,516,818,182	36,516,818,182
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(6,943,180,955)	(6,474,615,353)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	D16	-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**12,114,984,497**	**12,114,984,497**
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2,242,479,279	2,242,479,279
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		10,000,000,000	10,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(127,494,782)	(127,494,782)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**1,695,412,210**	**1,728,802,131**

1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D18	445,412,210	478,802,131
2. Tài sản thuế thu nhập hoàn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		1,250,000,000	1,250,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**157,614,099,001**	**151,458,800,711**
NGUỒN VỐN			-	-
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**107,291,648,086**	**96,306,699,077**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**48,380,360,822**	**25,140,267,560**
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		3,635,045,594	273,154,000
3. Người mua trả tiền trước	313		8,104,394,690	8,053,628,712
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	D17	530,314,590	674,791,566
5. Phải trả người lao động	315		551,411,000	441,851,113
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	D20	690,589,672	721,873,602
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			-
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	319	D.06	911,757,925	185,047,326
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	D22	32,123,523,351	13,800,160,241
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		1,833,324,000	989,761,000
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**58,911,287,264**	**71,166,431,517**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		875,076,707	6,535,076,707
2. Chi phí phải trả dài hạn	332			
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333		-	-
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334			
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	D.06	45,058,120,202	39,706,868,535
6. Phải trả dài hạn khác	336		12,978,090,355	24,924,486,275
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		-	-
8.Trái phiếu chuyển đổi	338			-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	341			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**50,322,450,915**	**55,152,101,634**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	D26	**50,322,450,915**	**55,152,101,634**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30,000,000,000	30,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	D26	5,880,000,000	5,880,000,000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	D26	3,020,000,000	3,020,000,000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	D26	11,422,450,915	16,252,101,634
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8,856,818,634	12,542,967,234
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2,565,632,281	3,709,134,400
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			-
1. Nguồn kinh phí	431			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	**439**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**157,614,099,001**	**151,458,800,711**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Xuân	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	NGUYỄN VĂN HIỆP

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: 25T1, Đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2015.

Mẫu số B 02 -DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ II/2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	D29	12,198,870,553	13,952,200,550	31,930,572,397	18,088,029,208
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	D30				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**		**12,198,870,553**	**13,952,200,550**	**31,930,572,397**	**18,088,029,208**
4. Giá vốn hàng bán	11	D31	7,983,943,467	11,916,988,384	23,151,140,120	13,473,469,546
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	**20**		**4,214,927,086**	**2,035,212,166**	**8,779,432,277**	**4,614,559,662**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	D32	1,480,204,749	1,029,890,063	1,653,834,177	1,192,374,991
7. Chi phí tài chính	22	D33	-	5,461,606	11,878,598	5,461,606
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	D34	114,565,000	257,720,000	246,092,000	257,720,000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	D35	3,540,909,569	3,077,388,491	6,876,244,460	5,591,324,030
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh{30=20+(21-22) - (24+25)}	**30**		**2,039,657,266**	**(275,467,868)**	**3,299,051,396**	**(47,570,983)**
11. Thu nhập khác	31	D36	5,596,270	1,918,184,336	69,171,913	2,668,517,086
12. Chi phí khác	32	D37		600,389,207		612,632,107
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	**40**		**5,596,270**	**1,317,795,129**	**69,171,913**	**2,055,884,979**
14. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	45			-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	**50**		**2,045,253,536**	**1,042,327,261**	**3,368,223,309**	**2,008,313,996**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		459,907,378	244,182,987	802,591,028	479,628,469
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	**60**		**1,585,346,158**	**798,144,274**	**2,565,632,281**	**1,528,685,527**
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		528	266	855	510

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Xuân	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	NGUYỄN VĂN HIỆP

M.S.D.N:0102234866 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN NHÂN LỰC VÀ THƯƠNG MẠI VINACONEX Q. CẦU GIẤY - T.P HÀ NỘI

CÔNG TY: Cổ phần Nhân lực và Thương mại VINACONEX
Địa chỉ: 25T1, Đường Trần Duy Hưng, P.Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội
Tel: 046 2511 300 Fax: 046 2511302

Báo cáo tài chính
Quý II năm tài chính 2015.

Mẫu số B 03 - DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ II/2015

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	-
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3,368,223,309	2,008,313,996
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		1,650,710,482	1,646,153,338
- Các khoản dự phòng	03		-	365,043,852
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có g	04		(373,905,000)	(10,546,865)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,299,085,305)	(1,148,503,512)
- Chi phí lãi vay	06		-	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**3,345,943,486**	**2,860,460,809**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4,556,134,826)	2,335,724,921
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,443,151,337)	65,246,745
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doa	11		8,686,598,321	7,357,487,110
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		30,772,588	379,870,914
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	D7	(859,738,261)	(339,374,417)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(843,563,000)	(1,076,371,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**4,360,726,971**	**11,583,045,082**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1,524,198,443)	(1,637,756,573)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			-
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			(25,000,000,000)
6.Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1,500,000,000	
7.Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,299,085,305	1,177,102,910
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**1,274,886,862**	**(25,460,653,663)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			-	-
1.Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệ	32		-	-
3.Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	
4.Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	
5.Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	D26	(5,665,563,744)	(8,804,986,200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(5,665,563,744)**	**(8,804,986,200)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(29,949,911)**	**(22,682,594,781)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16,764,285,148	27,407,953,240
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**16,734,335,237**	**4,725,358,459**

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2015

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Hoàng Thị Xuân	NGUYỄN TIẾN ĐẠT	NGUYỄN VĂN HIỆP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2015

Đơn vị báo cáo: Y2 - Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex MEC

	Cuối quý	*Đầu năm*
D1- Tiền		
- Tiền mặt	1,553,898,917	303,790,072
- Tiền gửi ngân hàng	15,180,436,320	16,460,495,076
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	**16,734,335,237**	**16,764,285,148**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D3- Phải thu nội bộ ngắn hạn	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Cho vay nội bộ ngắn hạn	-	-
- Phải thu nội bộ ngắn hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Cho vay ngắn hạn	-	-
- Phải thu khác	3,330,269,137	2,413,591,359
Cộng	**3,330,269,137**	**2,413,591,359**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D8- Phải thu dài hạn nội bộ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D9- Phải thu dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận uỷ thác	-	-
- Cho vay dài hạn không lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D17- Đầu tư dài hạn khác	*Cuối quý*	*Đầu năm*
- Đầu tư cổ phiếu	10,000,000,000	10,000,000,000
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay và cho thuê tài chính dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	-	-
Cộng	**10,000,000,000**	**10,000,000,000**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D20- Chi phí phải trả	***Cuối quý***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn	690,589,672	721,873,602
- Trích trước hoạt động kinh doanh		
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu		
- Trích trước lãi sử dụng vốn	690,589,672	721,873,602
- Trích trước khác	-	-
b) Dài hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh		
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu		
- Trích trước lãi sử dụng vốn		
- Trích trước khác		
Cộng	**690,589,672**	**721,873,602**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D21- Phải trả ngắn hạn nội bộ	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Vay ngắn hạn nội bộ	-	-
- Phải trả ngắn hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D22- Phải trả khác	***Cuối quý***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn	-	-
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-
- Bảo hiểm y tế	-	-
- Bảo thất nghiệp	-	-
- Kinh phí bảo trì các tòa nhà chung cư	-	-
- Phải trả các đội xây dựng	-	-
- Phải trả về cổ phần hoá	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	32,123,523,351	13,800,160,241
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**32,123,523,351**	**13,800,160,241**
Cộng		
b) Dài hạn	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	12,978,090,355	24,924,486,275
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	**12,978,090,355**	**24,924,486,275**
Cộng		
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán)	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	***Cuối quý***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn	**911,757,925**	**185,047,326**
-Đào tạo	203,667,000	164,047,326

- Bất động sản	708,090,925	21,000,000
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
b) Dài hạn	**45,058,120,202**	**39,706,868,535**
-Xuất khẩu lao động	45,058,120,202	39,706,868,535
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-
-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.06 - Dự phòng phải trả	***Cuối quý***	***Đầu năm***
a) Ngắn hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-
b) Dài hạn	-	-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	-
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	-
- Dự phòng tái cơ cấu	-	-
- Dự phòng phải trả khác	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D23- Phải trả dài hạn nội bộ	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D27- Nguồn kinh phí	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D28- Tài sản thuê ngoài	*Cuối quý*	*Đầu năm*
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài	-	-
- TSCĐ thuê ngoài	-	-
- Tài sản khác thuê ngoài	-	-
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời	-	-
- Từ 1 năm trở xuống	-	-
- Trên 1 năm đến 5 năm	-	-
- Trên 5 năm		

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D29- Doanh thu	*Lũy kế Quý 2/2015*	*Năm trước*
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	-	-
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	18,370,451,620	15,109,199,737
- Xuất nhập khẩu máy móc	10,686,602,529	13,691,357,389
- Xuất khẩu lao động	2,873,518,248	9,557,786,328
- Hoạt động khác		
Cộng	**31,930,572,397**	**38,358,343,454**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D30- Các khoản giảm trừ doanh thu	*Lũy kế Quý 2/2015*	*Năm trước*
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D31- Giá vốn hàng bán	*Lũy kế Quý 2/2015*	*Năm trước*
- Xây lắp	-	-
- Bất động sản	-	-
- Sản xuất công nghiệp	-	-
- Tư vấn	-	-
- Xuất nhập khẩu máy móc	17,747,501,094	15,417,738,264
- Xuất khẩu lao động	3,478,223,930	4,432,218,481
- Hoạt động khác	1,925,415,096	7,926,574,501
Cộng	**23,151,140,120**	**27,776,531,246**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D32- Doanh thu hoạt động tài chính	*Lũy kế Quý 2/2015*	*Năm trước*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,653,834,177	2,439,041,249
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán chứng khoán	-	-

- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	43,128,433
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	81,000,341
- Lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	**1,653,834,177**	**2,563,170,023**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D33- Chi phí hoạt động tài chính	***Lũy kế Quý 2/2015***	***Năm trước***
- Lãi tiền vay	-	-
- Chi phí mua bán chứng khoán	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	11,878,598	19,645,355
- Chi phí tài chính khác	-	-
Cộng	**11,878,598**	**19,645,355**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D34- Chi phí bán hàng	***Lũy kế Quý 2/2015***	***Năm trước***
- Chi phí nhân viên	246,092,000	662,390,499
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	**246,092,000**	**662,390,499**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí quản lý	***Lũy kế Quý 2/2015***	***Năm trước***
- Chi phí nhân viên	4,481,202,880	6,611,055,381
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	733,692,000	1,169,627,813
- Thuế, phí và lệ phí	-	-
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	-	-
- Chi phí dự phòng	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,661,349,580	3,067,488,465
- Chi phí bằng tiền khác	-	250,038,689
Cộng	**6,876,244,460**	**11,098,210,348**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D35- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	***Lũy kế Quý 2/2015***	***Năm trước***
- Chi phí nguyên vật liệu	-	-
- Chi phí nhân công	-	-
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
- Chi phí bằng tiền khác	-	-
Cộng	**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D36- Thu nhập khác	*Lũy kế Quý 2/2015*	*Năm trước*
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	-
- Giá trị công trình được cắt giảm theo quyết toán do TCT làm chủ đầu tư	-	-
- Thu nhập công nợ không đối tượng	-	-
- Thu nhập khác	69,171,913	4,170,418,057
Cộng	**69,171,913**	**4,170,418,057**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D37- Chi phí khác	*Lũy kế Quý 2/2015*	*Năm trước*
- Giá trị còn lại của TSCĐ nhượng bán, thanh lý	-	-
- Xử lý hàng tồn kho	-	-
- Chi phí khác	-	695,420,479
Cộng	-	**695,420,479**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D39- Quỹ Phát triển khoa học công nghệ	*Cuối quý*	*Đầu năm*
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	-	-
+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ đã hình thành TSCĐ	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+ ...	-	-
+...	-	-
Cộng	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 31/03/2015

Đơn vị báo cáo: Y2 - Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex MEC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D6- Chi phí trả trước ngắn hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Chi phí bảo hiểm	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	101,124,333	144,700,000	142,082,667	-	103,741,666
Cộng	**101,124,333**	**144,700,000**	**142,082,667**	**-**	**103,741,666**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D18- Chi phí trả trước dài hạn	*Đầu năm*	*Tăng trong kỳ*	*Kết chuyển vào CPSXKD trong kỳ*	*Kết chuyển giảm khác*	*Cuối quý*
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-	-	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	-	-	-	-
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-	-	-	-
- Công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-
- Vật tư luân chuyển	-	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn	-	-	-	-	-
- Chi phí lãi vay	-	-	-	-	-
- Chi phí khác	478,802,131	126,599,000	159,988,921	-	445,412,210
Cộng	**478,802,131**	**126,599,000**	**159,988,921**	**-**	**445,412,210**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D. 7 - Thuế và các khoản phải thu/nộp nhà nước	**Đầu năm**	**Số phải nộp trong kỳ**	**Số đã thực nộp trong kỳ**	**Cuối quý**
a) Phải nộp		-	-	-
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu				

- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN	517,054,611	802,591,028	859,738,261	459,907,378
- Thuế thu nhập cá nhân	157,736,955	191,989,200	279,318,943	70,407,212
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**674,791,566**	**994,580,228**	**1,139,057,204**	**530,314,590**
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	6,988,821,340	2,289,773,109	2,147,690,985	7,130,903,464
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế TNDN				-
- Thuế thu nhập cá nhân				-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
Cộng	**6,988,821,340**	**2,289,773,109**	**2,147,690,985**	**7,130,903,464**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2015

Đơn vị báo cáo: Y2 - Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex MEC

D10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	29,452,996,912	455,600,000	3,992,053,143	153,108,000	34,053,758,055
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	1,476,342,763	-	-	-	1,476,342,763
Tăng khác	-	-	47,855,680	-	47,855,680
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2015	30,929,339,675	455,600,000	4,039,908,823	153,108,000	35,577,956,498
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	3,656,977,725	371,711,903	3,602,254,429	124,158,000	7,755,102,057
Khấu hao trong kỳ	988,756,347	9,785,714	155,919,485	6,433,334	1,160,894,880
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2015	4,645,734,072	381,497,617	3,758,173,914	130,591,334	8,915,996,937
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	25,796,019,187	83,888,097	389,798,714	28,950,000	26,298,655,998
Tại ngày cuối Quý II/2015	26,283,605,603	74,102,383	281,734,909	22,516,666	26,661,959,561

- Giá trị còn lại cuối năm/kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: -
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm/kỳ chờ thanh lý: -
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: -

D12

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình					-
Số dư đầu năm	-	-	-	85,000,000	85,000,000
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối Quý II/2015	-	-	-	85,000,000	85,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế					-
Số dư đầu năm	-	-	-	21,250,000	21,250,000
Khấu hao trong kỳ	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	21,250,000	21,250,000
Số dư cuối Quý II/2015	-	-	-		
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				-	-
Tại ngày đầu năm	-	-	-	63,750,000	63,750,000
Tại ngày cuối Quý II/2015	-	-	-		

D14- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối Quý II/2015
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	**36,516,818,182**	**-**	**-**	**36,516,818,182**
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	36,516,818,182	-	-	36,516,818,182
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**6,474,615,353**	**468,565,602**	**-**	**6,943,180,955**

- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	6,474,615,353	468,565,602	-	6,943,180,955
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	**30,042,202,829**	**-**	**-**	**29,573,637,227**
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	30,042,202,829			29,573,637,227
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
b) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá				
Nguyên giá	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Tổn thất do suy giảm giá trị	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	-	-	-	-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	-	-	-	-
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2015

Đơn vị báo cáo: Y2 - Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex MEC

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D. 2 - Các khoản đầu tư tài chính	***Cuối quý***			***Đầu năm***		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	46,500,000,000	46,500,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn	46,500,000,000	46,500,000,000	48,000,000,000	48,000,000,000
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
b2) Dài hạn	-	-	-	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (chi tiết từng loại tài sản thiếu)	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền	-	-	-	-
b) Hàng tồn kho	-	-	-	-
c) TSCĐ	-	-	-	-
d) Tài sản khác	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

6. Nợ xấu	***Cuối quý***			***Đầu năm***		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-
+	-	-	-	-	-	-

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.15 - Hàng tồn kho	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	-	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	46,926,905	-	56,150,450	-
- Công cụ, dụng cụ	8,486,590	-	8,622,910	-
- Chi phí SX, KD dở dang	2,111,824,562	-	659,313,360	-

- Thành phẩm	-	-	-	-
- Hàng hóa	-	-	-	-
- Hàng gửi đi bán	-	-	-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-	-	-
Cộng	**2,167,238,057**	**-**	**724,086,720**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	**Cuối quý**		**Đầu năm**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
-	-	-	-	-
Cộng	**-**	**-**	**-**	**-**

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		**Cuối quý**	**Đầu năm**
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
-		-	-
Cộng		**-**	**-**

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối quý**		**Tăng trong kỳ**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kết thúc ngày 30/06/2015

Đơn vị báo cáo: Y2 - Công ty cổ phần nhân lực và thương mại Vinaconex MEC

D26- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn XDCB	Cộng
Số dư đầu năm trước	30,000,000,000	-	5,880,000,000	3,020,000,000	-	22,133,205,734	-	61,033,205,734
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong năm trước	-	-	-	-	-	3,709,134,400	-	3,709,134,400
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(9,590,238,500)	-	(9,590,238,500)
Số dư đầu năm nay	30,000,000,000	-	5,880,000,000	3,020,000,000	-	16,252,101,634	-	55,152,101,634
- Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	-	2,565,632,281	-	2,565,632,281
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(7,395,283,000)	-	(7,395,283,000)
Số dư cuối Quý II/2015	30,000,000,000	-	5,880,000,000	3,020,000,000	-	11,422,450,915	-	50,322,450,915

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	***Cuối quý***	***Đầu năm***
- Vốn góp của Vinaconex	13,260,000,000	13,260,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	16,740,000,000	16,740,000,000
- Số lượng cổ phiếu quỹ	-	-
Cộng	**30,000,000,000**	**30,000,000,000**

Tỷ lệ vốn góp của Vinaconex		
- Theo vốn thực góp	44.20%	44.20%
- Theo giấy phép	0.00%	0.00%
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:	-	-

* Số lượng cổ phiếu quỹ:	-	-

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Lũy kế Quý II/2015	*Năm trước*
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	30,000,000,000	30,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	30,000,000,000	30,000,000,000
- Cổ tức đã chia		
+ từ lợi nhuận kỳ kế toán	-	-
+ từ lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức đã chia bằng tiền	5,665,563,744	9,000,000,000

d- Cổ tức	*ũy kế Quý II/2015*	*Năm trước*
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán:		
phổ thông:	-	-
ưu đãi:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:	-	-

đ- Cổ phiếu	*Lũy kế Quý II/2015*	*Năm trước*
hành	3,000,000	3,000,000
chúng		
+ Cổ phiếu phổ thông	3,000,000	3,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành*	10,000	10,000

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển	5,880,000,000	5,880,000,000
- Quỹ dự phòng tài chính	3,020,000,000	3,020,000,000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	-

** Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp* ???

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.